

## ĐẶC TẢ CẤU TRÚC THÔNG TIN MẪU PHIẾU KHÁM ĐIỆN NÃO

Bảng mô tả định dạng

| STT NHÓM | NHÓM THÔNG TIN       | STT TIÊU CHÍ | TIÊU CHÍ THÔNG TIN | MÔ TẢ                                                     | Kiểu dữ liệu | ĐỘ DÀI DỮ LIỆU | NGUỒN THAM CHIẾU                                              |
|----------|----------------------|--------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|--------------|----------------|---------------------------------------------------------------|
| I        | Nhóm định danh       | 1.1          | ID                 | Mã định danh phiếu/giấy                                   | Số nguyên    | 25             |                                                               |
| I        | Nhóm định danh       | 1.2          | So                 | Số phiếu điện não đồ (số thứ tự in trên phiếu)            | Chuỗi        | 25             |                                                               |
| I        | Nhóm định danh       | 1.3          | LanThu             | Lần thực hiện điện não đồ (lần 1, lần 2, lần tái khám...) | Chuỗi        | 50             |                                                               |
| II       | Thông tin hành chính | 2.1          | MaBenhNhan         | Mã bệnh nhân                                              | Chuỗi        | 25             |                                                               |
| II       | Thông tin hành chính | 2.2          | HoVaTenBenhNhan    | Họ và tên bệnh nhân                                       | Chuỗi        | 250            |                                                               |
| II       | Thông tin hành chính | 2.3          | Tuoi               | Tuổi                                                      | Số nguyên    | 4              |                                                               |
| II       | Thông tin hành chính | 2.4          | GioiTinh           | Giới tính:<br>1-Nam,<br>2-Nữ,<br>3-Khác                   | Số nguyên    | 1              | Quyết định 4469/QĐ-BYT, ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ Y Tế |
| II       | Thông tin hành chính | 2.5          | DiaChi             | Địa chỉ thường trú                                        | Chuỗi        | 500            |                                                               |
| II       | Thông tin hành chính | 2.6          | Khoa               | Khoa điều trị                                             | Chuỗi        | 250            | Quyết định 5937/QĐ-BYT,                                       |

| STT NHÓM | NHÓM THÔNG TIN       | STT TIÊU CHÍ | TIÊU CHÍ THÔNG TIN | MÔ TẢ                         | Kiểu dữ liệu | ĐỘ DÀI DỮ LIỆU   | NGUỒN THAM CHIẾU                                 |
|----------|----------------------|--------------|--------------------|-------------------------------|--------------|------------------|--------------------------------------------------|
|          |                      |              |                    |                               |              |                  | ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Y Tế: phụ lục 5 |
| II       | Thông tin hành chính | 2.7          | Buong              | Buồng bệnh                    | Chuỗi        | 50               |                                                  |
| II       | Thông tin hành chính | 2.8          | Giuong             | Giường bệnh                   | Chuỗi        | 50               |                                                  |
| II       | Thông tin hành chính | 2.9          | ChanDoan           | Chẩn đoán lâm sàng            | Chuỗi        | 1000             |                                                  |
| II       | Thông tin hành chính | 2.10         | MaQuanLy           | Mã quản lý                    | Số nguyên    | 25               |                                                  |
| II       | Thông tin hành chính | 2.11         | NgaySinh           | Ngày sinh bệnh nhân           | Ngày         | YYYY/MM/DD       |                                                  |
| II       | Thông tin hành chính | 2.12         | NgayVaoVien        | Ngày vào viện                 | Ngày giờ     | YYYY/MM/DD HH:mm |                                                  |
| II       | Thông tin hành chính | 2.13         | SoYTe              | Sở Y tế                       | Chuỗi        | 250              |                                                  |
| II       | Thông tin hành chính | 2.14         | BenhVien           | Bệnh viện                     | Chuỗi        | 250              |                                                  |
| II       | Thông tin hành chính | 2.15         | MaCSKCB            | Mã cơ sở khám chữa bệnh       | Chuỗi        | 25               |                                                  |
| II       | Thông tin hành chính | 2.16         | IDMauPhieu         | Mã định danh mẫu phiếu        | Số nguyên    | 5                |                                                  |
| III      | Yêu cầu – bàn giao   | 3.1          | YeuCau             | Yêu cầu/lý do làm điện não đồ | Chuỗi        | 1000             |                                                  |

| STT NHÓM | NHÓM THÔNG TIN               | STT TIÊU CHÍ | TIÊU CHÍ THÔNG TIN | MÔ TẢ                                                                  | Kiểu dữ liệu | ĐỘ DÀI DỮ LIỆU   | NGUỒN THAM CHIẾU |
|----------|------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|------------------|
| III      | Yêu cầu – bàn giao           | 3.2          | ThoiGian           | Thời gian thực hiện điện não đồ                                        | Ngày giờ     | YYYY/MM/DD HH:mm |                  |
| III      | Yêu cầu – bàn giao           | 3.3          | NguoiNhanBanGiao   | Họ tên người nhận bàn giao bệnh nhân                                   | Chuỗi        | 250              |                  |
| III      | Yêu cầu – bàn giao           | 3.4          | MaNguoiNhanBanGiao | Mã người nhận bàn giao                                                 | Chuỗi        | 25               |                  |
| III      | Yêu cầu – bàn giao           | 3.5          | ThoiGianBanGiao    | Thời gian bàn giao bệnh nhân đến phòng điện não                        | Ngày giờ     | YYYY/MM/DD HH:mm |                  |
| IV       | Tình trạng bệnh nhân khi làm | 4.1          | TinhTrang          | Tình trạng bệnh nhân khi làm (tỉnh, ngủ, kích thích, thuốc an thần...) | Chuỗi        | 1000             |                  |
| V        | Kết quả điện não đồ          | 5.1          | KetQua             | Kết quả điện não đồ (sóng nền, sóng chậm, phóng điện cơn, v.v.)        | Chuỗi        | 3000             |                  |
| V        | Kết quả điện não đồ          | 5.2          | LoiDan             | Lời dặn, hướng xử trí                                                  | Chuỗi        | 1000             |                  |
| V        | Kết quả điện não đồ          | 5.3          | NguoiBanGiao       | Họ tên người bàn giao kết quả (bác sĩ đọc EEG)                         | Chuỗi        | 250              |                  |
| V        | Kết quả điện não đồ          | 5.4          | MaNguoiBanGiao     | Mã người bàn giao kết quả                                              | Chuỗi        | 25               |                  |

Chuỗi Json:

```
{
  "ID": 0,
  "IDMauPhieu": 718,
  "So": "",
  "LanThu": "4",
  "MaBenhNhan": "",
  "HoVaTenBenhNhan": "",
  "Tuoi": 20,
  "GioiTinh": 1,
  "NgaySinh": "0001-01-01",
  "DiaChi": "",
  "Khoa": "abc",
  "Buong": "",
  "Giuong": "",
  "ChanDoan": "abc",
  "MaQuanLy": 150058,
  "NgayVaoVien": "0001-01-01T00:00:00",
  "SoYTe": "",
  "BenhVien": "",
  "MaCSKCB": "",
  "YeuCau": "",
  "ThoiGian": "0001-01-01T00:00:00",
  "NguoiNhanBanGiao": "",
  "MaNguoiNhanBanGiao": "",
  "ThoiGianBanGiao": "0001-01-01T00:00:00",
  "TinhTrang": "",
  "KetQua": "abc",
  "LoiDan": "abc",
  "NguoiBanGiao": "",
  "MaNguoiBanGiao": ""
}
```